

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ
CỦA TRƯỜNG THCS BA ĐÌNH NĂM HỌC 2017 – 2018

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1247	303	271	289	384
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1179 (94.5%)	279 (92.1%)	256 (94.5%)	261 (90.3%)	383 (99.7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	68 (5.5%)	24 (7.9%)	15 (5.5%)	28 (9.7%)	1 (0.3%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1247	303	271	289	384
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	662 (53.1%)	140 (46.2%)	127 (46.9%)	143 (49.5%)	252 (65.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	363 (29.2%)	93 (30.7%)	99 (36.6%)	87 (30.1%)	84 (21.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	159 (12.7%)	46 (15.2%)	31 (11.4%)	34 (11.8%)	48 (12.5%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	45 (3.6%)	16 (5.3%)	12 (4.4%)	17 (5.9%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	18 (1.4%)	8 (2.6%)	2 (0.7%)	8 (2.7%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1247	303	271	289	384
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1184 (94.9%)	279 (92.1%)	257 (94.8%)	264 (91.3%)	384 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	662 (53.9%)	140 (46.2%)	127 (46.9%)	143 (49.5%)	252 (65.5%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	363 (29.2%)	93 (30.7%)	99 (36.6%)	87 (30.1%)	84 (21.9%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	45 (3.6%)	16 (5.3%)	12 (4.4%)	17 (5.9%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	18 (1.4%)	8 (2.6%)	2 (0.7%)	8 (2.8%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số): - Chuyển đến - Chuyển đi	29 (2.3%) 56 (4.5%)	4 (1.3%) 4 (1.3%)	10 (3.7%) 16 (5.9%)	10 (3.5%) 18 (6.2%)	5 (1.3%) 18 (4.7%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	23	0	3	6	14
1	Cấp huyện	21	0	3	6	12
2	Cấp tỉnh/thành phố	1	0	0	0	1



3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	0	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	384				384
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	384				384
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	252 (65.6%)				252 (65.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	84 (21.9%)				84 (21.9%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	48 (12.5%)				48 (12.5%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ: Nữ	617	142	130	142	203
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	24	2	4	5	13

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Tô Thị Hải Yến

